

PHÒNG THI N1_A1001

Ngoại ngữ (Anh văn)

Môn thi: Nói

Điểm thi: Trường Đại học Luật Hà Nội

Ngày thi:

<i>TT</i>	<i>Mã sinh viên</i>	<i>Họ và tên</i>		<i>Ngày sinh</i>	<i>Mã đề thi</i>	<i>Ký tên</i>
Ca thi từ 13h00' đến 14h00'						
1	411735	Phí Thị Thu	An	01/12/1998		
2	411004	Bùi Đức	Anh	02/09/1998		
3	410226	Bùi Thị Phương	Anh	13/06/1998		
4	410204	Đào Tú	Anh	18/11/1998		
5	412352	Đinh Kiều	Anh	11/02/1997		
6	412603	Đinh Thị Quỳnh	Anh	15/08/1998		
7	411206	Đỗ Kỳ	Anh	24/03/1997		
8	413030	Đỗ Minh	Anh	03/06/1998		
9	410732	Hoàng Minh	Anh	09/03/1998		
10	410912	Lê Thế	Anh	17/11/1998		
11	410936	Lưu Bảo	Anh	04/10/1998		
12	411830	Mai Phương	Anh	20/05/1998		
13	411801	Ngô Ngọc	Anh	14/05/1998		
14	412718	Ngô Phương	Anh	19/10/1998		
15	410331	Nguyễn Châu	Anh	28/10/1997		
16	410307	Nguyễn Hải	Anh	15/01/1998		
17	411944	Nguyễn Mai	Anh	05/10/1998		
18	404026	Nguyễn Mạnh Hải	Anh	29/01/1997		
19	412758	Nguyễn Ngọc	Anh	24/01/1998		
20	410535	Nguyễn Phương	Anh	26/08/1998		
21	410635	Nguyễn Phương	Anh	09/02/1998		
22	410507	Nguyễn Quang	Anh	08/08/1998		
23	401512	Nguyễn Thị Hương	Anh	05/01/1997		
24	412317	Nguyễn Thị Lan	Anh	17/11/1998		
25	410330	Nguyễn Thị Minh	Anh	07/03/1998		
26	411926	Nguyễn Thị Vân	Anh	28/01/1998		
27	412322	Nguyễn Thị Vân	Anh	16/02/1998		
28	410505	Nguyễn Tuấn	Anh	26/02/1998		
29	412035	Nguyễn Tuấn	Anh	21/12/1998		
30	411243	Nguyễn Vân	Anh	15/10/1998		
31	411836	Phạm Phương	Anh	22/12/1998		
32	413112	Phạm Quốc	Anh	28/08/1998		
33	412241	Phạm Thị Thùy	Anh	09/03/1998		
34	412516	Trần Hà Minh	Anh	31/01/1998		
35	411509	Trần Thị Hải	Anh	24/04/1998		
36	411805	Trần Thị Ngọc	Anh	14/12/1997		
37	411940	Trần Thị Ngọc	Anh	24/08/1998		
38	412706	Vũ Đặng Tú	Anh	18/03/1998		
39	413115	Vũ Hoàng	Anh	10/12/1998		

<i>TT</i>	<i>Mã sinh viên</i>	<i>Họ và tên</i>		<i>Ngày sinh</i>	<i>Mã đề thi</i>	<i>Ký tên</i>
40	410333	Vũ Mai	Anh	28/05/1998		
41	411036	Vũ Ngọc	Anh	27/09/1998		
Ca thi từ 14h00' đến 15h00'						
42	402468	Đặng Ngọc	ánh	05/09/1996		
43	411439	Đinh Thị Minh	ánh	10/08/1998		
44	412622	Hoàng Ngọc	ánh	10/09/1998		
45	411622	Lê Thị Ngọc	ánh	21/02/1998		
46	412023	Lý Ngọc	ánh	01/03/1998		
47	411341	Nguyễn Minh	ánh	08/09/1998		
48	412424	Nguyễn Thị	ánh	10/05/1998		
49	410939	Phạm Ngọc	ánh	28/05/1998		
50	411716	Trần Minh	ánh	06/10/1998		
51	411205	Phan Ngọc	Bảo	08/11/1998		
52	410712	Đỗ Ngọc Thanh	Bình	14/08/1998		
53	412315	Trần Thị	Bình	30/04/1998		
54	410841	Cao Thị	Châm	24/10/1998		
55	404002	Đào Tường	Chi	11/09/1997		
56	411120	Lùng Thị Kim	Chi	25/01/1998		
57	411636	Đặng Thanh	Chúc	18/02/1998		
58	413002	Nguyễn Minh	Công	07/12/1998		
59	411634	Nguyễn Xuân	Cường	13/12/1998		
60	412606	Hoàng Thị Kiều	Dân	24/09/1998		
61	410904	Lưu Đại Tiến	Đạt	11/10/1998		
62	411639	Bùi Thúy	Diệp	08/09/1998		
63	412355	Vũ Ngọc	Diệp	04/09/1998		
64	401503	Nguyễn Thị	Dịu	08/06/1997		
65	412251	Nguyễn Thị	Dịu	04/09/1998		
66	411333	Nguyễn Thị Giản	Đơn	31/07/1998		
67	411917	Phí Công	Đông	29/02/1996		
68	411505	Lỗ Chí Anh	Đức	22/03/1998		
69	411726	Dương Thị	Dung	20/01/1998		
70	411822	Nguyễn Thị Hà	Dung	12/11/1998		
71	411739	Nông Thùy	Dung	02/01/1998		
72	410828	Phạm Thùy	Dung	27/02/1998		
73	402952	Phạm Thùy	Dung	16/09/1996		
74	402151	Đào Anh	Dững	03/04/1996		
75	411821	Hà Anh	Dững	02/03/1997		
76	410358	Hồ Anh	Dững	21/04/1997		
77	412723	Bùi ánh	Dương	28/09/1998		
78	410943	Đoàn Thùy	Dương	18/05/1998		
79	410205	Lê Thị Thùy	Dương	14/07/1998		
80	412240	Nguyễn Thị Thùy	Dương	27/10/1998		
81	411037	Nguyễn Thuỳ	Dương	13/02/1998		
82	410907	Nguyễn Thùy	Dương	29/01/1998		
Ca thi từ 15h00' đến 16h00'						
83	411632	Nguyễn Thùy	Dương	30/11/1998		
84	LTCQ0107	Ví Đức	Duy	05/11/1995		

<i>TT</i>	<i>Mã sinh viên</i>	<i>Họ và tên</i>		<i>Ngày sinh</i>	<i>Mã đề thi</i>	<i>Ký tên</i>
85	412217	Võ Khắc	Duy	04/09/1998		
86	412637	Hoàng Thị	Duyên	12/09/1997		
87	411434	Mai Lê Mỹ	Duyên	20/09/1998		
88	411127	Nguyễn Khánh	Duyên	18/04/1998		
89	410531	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	23/02/1998		
90	LTCQ0110	Y Ci	Êban	07/11/1996		
91	412705	Đỗ Thị Duyên	Em	27/01/1998		
92	411802	Đinh Thị Hồng	Giang	08/08/1998		
93	411424	Đinh Thị Thu	Giang	13/08/1998		
94	412503	Lê Hương	Giang	07/10/1998		
95	412916	Lê Hương	Giang	08/02/1997		
96	411806	Lê Thị	Giang	01/12/1998		
97	410701	Tôn Châu	Giang	03/07/1997		
98	410314	Vũ Thị	Giang	01/10/1997		
99	410639	Cầm Thị	Hà	25/09/1998		
100	412307	Chu Thị Thu	Hà	21/02/1998		
101	410142	Đào Thanh	Hà	28/06/1998		
102	410348	Doãn Thị	Hà	17/11/1997		
103	410640	Khúc Thu	Hà	27/06/1998		
104	411906	Lò Thị Ngọc	Hà	24/07/1998		
105	410741	Nguyễn Hải	Hà	30/10/1998		
106	410737	Nguyễn Phạm Việt	Hà	15/08/1998		
107	410325	Nguyễn Thị Thu	Hà	27/11/1998		
108	412720	Nguyễn Thu	Hà	06/11/1998		
109	412756	Nguyễn Thu	Hà	23/01/1998		
110	410320	Nông Thị Thu	Hà	16/12/1998		
111	412205	Phạm Thị Thuý	Hà	11/04/1998		
112	412710	Trần Thị Phương	Hà	21/10/1998		
113	400967	Trần Thị Thu	Hà	20/06/1997		
114	410312	Trần Thị Thu	Hà	26/08/1998		
115	410447	Trương Thu	Hà	16/10/1998		
116	411842	Uông Thị Thu	Hà	01/05/1997		
117	411543	Phan Văn	Hải	11/07/1998		
118	411514	Trần Thị	Hải	28/01/1998		
119	411103	Vũ Thị Thanh	Hải	23/11/1998		
120	410901	Đỗ Thị	Hân	18/09/1998		
121	411905	Công Dương Thu	Hằng	25/08/1998		
122	413009	Đặng Thị Thúy	Hằng	05/01/1998		
123	411629	Doanh Thị Thu	Hằng	15/06/1998		

Tổng số: Thí sinh Số thí sinh chính thức dự thi: Số bài thi: Số tờ:

Các mã sinh viên vắng thi:

Tên và chữ ký cán bộ coi thi thứ nhất

HỘI ĐỒNG THI CĐRNN

Tên và chữ ký cán bộ coi thi thứ hai

PHÒNG THI N2_A1002

Ngoại ngữ (Anh văn)

Môn thi: Nói

Điểm thi: Trường Đại học Luật Hà Nội

Ngày thi:

<i>TT</i>	<i>Mã sinh viên</i>	<i>Họ và tên</i>		<i>Ngày sinh</i>	<i>Mã đề thi</i>	<i>Ký tên</i>
Ca thi từ 13h00' đến 14h00'						
1	411326	Hoàng Thị	Hằng	23/05/1998		
2	411414	Nguyễn Thị	Hằng	10/07/1998		
3	412115	Nguyễn Thị Thu	Hằng	21/06/1998		
4	411952	Vũ Thị	Hằng	20/10/1996		
5	412303	Đường Thị Mỹ	Hạnh	10/02/1998		
6	411714	Hoàng Thị	Hạnh	27/01/1997		
7	410309	Mã Thị Hồng	Hạnh	24/10/1998		
8	401826	Ngô Thị Nhật	Hạnh	01/03/1997		
9	411817	Lê Thị	Hảo	31/01/1998		
10	411027	Lò Thị	Hiên	18/11/1998		
11	411733	Đào Ngọc	Hiên	19/02/1998		
12	401911	Nguyễn Thị	Hiên	09/01/1997		
13	410707	Nguyễn Thị Thanh	Hiên	08/12/1998		
14	412319	Nông Đoàn Thu	Hiên	10/05/1998		
15	410317	Trương Thị	Hiên	22/02/1998		
16	410909	Vũ Năng	Hiển	15/01/1998		
17	412602	Phạm Thị	Hiện	12/06/1998		
18	410203	Hoàng Minh	Hiếu	29/08/1998		
19	412750	Lã Minh	Hiếu	07/08/1998		
20	411939	Lê Trần Trung	Hiếu	22/03/1998		
21	413018	Vũ Trung	Hiếu	25/10/1998		
22	400972	Vy Minh	Hiếu	16/02/1995		
23	411934	Lê Thị Thanh	Hoa	28/10/1998		
24	410935	Nguyễn Diệu	Hoa	25/06/1998		
25	LTCQ0116	Hoàng Thị	Hòa	02/02/1996		
26	410547	Nguyễn Thị	Hòa	26/09/1997		
27	401252	Lao Thị Hồng	Hoài	10/12/1997		
28	402571	Lục Minh	Hoài	18/06/1996		
29	410118	Nguyễn Phương	Hoài	04/12/1998		
30	410836	Nguyễn Thị Thu	Hoài	15/02/1998		
31	411807	Trần Thị Thu	Hoài	21/08/1998		
32	410244	Đinh Quang	Hoàn	30/10/1998		
33	400848	Hoàng Thu	Hoàn	08/08/1997		
34	410545	Nguyễn Huy	Hoàng	18/07/1998		
35	400808	Nguyễn Việt	Hoàng	04/07/1997		
36	401870	Nguyễn Xa	Hoàng	21/03/1996		
37	412207	Hà Văn	Hội	15/05/1998		
38	410937	Hoàng Thị	Hợi	28/07/1997		
39	410814	Đỗ Thị	Hồng	01/11/1996		

<i>TT</i>	<i>Mã sinh viên</i>	<i>Họ và tên</i>		<i>Ngày sinh</i>	<i>Mã đề thi</i>	<i>Ký tên</i>
40	410736	Mai Thị	Hồng	27/12/1998		
41	411228	Nguyễn Thị	Hồng	23/11/1997		
Ca thi từ 14h00' đến 15h00'						
42	412612	Nguyễn Thị Vân	Hồng	19/09/1998		
43	400470	Lăng Thị Minh	Huệ	27/05/1996		
44	411809	Lê Thanh	Huệ	26/10/1998		
45	403334	Lê Thị Thúy	Huệ	20/07/1997		
46	411336	Trần Thị Hồng	Huệ	14/08/1998		
47	410408	Lê Quang	Hùng	04/05/1998		
48	LTCQ0120	Nguyễn Duy	Hùng	23/01/1994		
49	LTCQ0119	Nguyễn Phi	Hùng	15/03/1995		
50	400407	Nguyễn Văn	Hùng	04/01/1996		
51	382767	Cao Nguyên	Hưng	14/01/1994		
52	402343	Phạm Văn	Hưng	27/08/1997		
53	411827	Dương Thị	Hương	08/03/1998		
54	411315	Hoàng Thị	Hương	20/01/1998		
55	413013	Nguyễn Diệu	Hương	15/10/1998		
56	411623	Nguyễn Thị Mai	Hương	18/11/1998		
57	412757	Nguyễn Thị Mai	Hương	24/05/1998		
58	412643	Nguyễn Thu	Hương	19/10/1998		
59	412747	Phạm Mai	Hương	18/06/1998		
60	412025	Trần Minh	Hương	14/08/1998		
61	404008	Trần Thị Thu	Hương	12/04/1997		
62	LTCQ0122	Vũ Thị Mỹ	Hương	29/02/1988		
63	404004	Vũ Minh	Hường	14/09/1997		
64	410441	Hoàng Trần	Huy	02/11/1998		
65	412727	Nguyễn Hải	Huy	19/11/1998		
66	413005	Nguyễn Quang	Huy	01/12/1998		
67	410543	Trịnh Ngọc	Huy	31/12/1998		
68	410315	Bùi Thị	Huyền	10/12/1997		
69	412032	Cao Thị Minh	Huyền	03/03/1998		
70	410725	Diệp Khánh	Huyền	07/04/1998		
71	410938	Đinh Thị Thanh	Huyền	24/04/1998		
72	413226	Hoàng Ngọc	Huyền	17/09/1998		
73	412316	Hoàng Thị Thanh	Huyền	05/12/1997		
74	410903	Mai Thị	Huyền	26/09/1997		
75	410748	Nghiêm Thị	Huyền	20/07/1998		
76	411314	Nguyễn Thanh	Huyền	11/11/1998		
77	411938	Nguyễn Thanh	Huyền	15/10/1997		
78	411641	Nguyễn Thị	Huyền	12/09/1998		
79	412327	Nguyễn Thị	Huyền	29/07/1998		
80	412738	Nguyễn Thị Minh	Huyền	31/12/1997		
81	410410	Nguyễn Thị Thu	Huyền	03/12/1998		
Ca thi từ 15h00' đến 16h00'						
82	410418	Nguyễn Thị Thu	Huyền	07/09/1998		
83	412218	Nông Thu	Huyền	20/12/1998		
84	412225	Phạm Thị Khánh	Huyền	12/03/1998		

<i>TT</i>	<i>Mã sinh viên</i>	<i>Họ và tên</i>		<i>Ngày sinh</i>	<i>Mã đề thi</i>	<i>Ký tên</i>
85	412213	Phạm Thị Thu	Huyền	25/10/1998		
86	411138	Trần Thu	Huyền	05/02/1998		
87	411513	Trần Viết	Huỳnh	03/06/1998		
88	411704	Đoàn Thị	Khánh	05/02/1998		
89	412044	Lê Phi	Khánh	29/09/1998		
90	411435	Nguyễn Thiên	Khánh	12/01/1997		
91	410925	Nguyễn Thị	Khuyên	21/12/1997		
92	410108	Nguyễn Danh	Kiên	02/10/1998		
93	410115	Trần Thị	Lam	08/10/1998		
94	400662	Nguyễn Quỳnh	Lâm	03/04/1997		
95	412741	Phạm Tùng	Lâm	26/05/1998		
96	411226	Chu Thuý	Lan	10/03/1998		
97	411533	Đinh Thị Hoàng	Lan	01/11/1998		
98	410321	Nguyễn Thị	Lan	14/07/1998		
99	411132	Nguyễn Nhật	Lệ	07/03/1998		
100	404058	Nguyễn Thị	Lệ	10/04/1996		
101	411703	Phạm Thị	Liền	25/07/1998		
102	410949	Lý Thị	Liễu	16/08/1997		
103	LTCQ0130	Lý Diệu	Linh	13/09/1996		
104	412544	Bùi Nhật	Linh	18/07/1998		
105	412043	Cao Thị Thùy	Linh	03/11/1998		
106	412744	Đặng Ngọc	Linh	04/07/1998		
107	411232	Đặng Trần Thùy	Linh	15/10/1998		
108	402351	Đinh Thùy	Linh	12/09/1997		
109	411309	Đỗ Khánh	Linh	30/08/1998		
110	412724	Hà Diệu	Linh	27/12/1998		
111	412735	Hoàng Thùy	Linh	21/09/1998		
112	411140	Lại Thị Khánh	Linh	21/03/1998		
113	411153	Lê Diệu	Linh	19/09/1998		
114	410343	Lê Khánh	Linh	20/02/1998		
115	412729	Lê Phương	Linh	01/11/1998		
116	412105	Lê Trần Nhật	Linh	11/02/1998		
117	412019	Lò Thị Phương	Linh	01/11/1998		
118	412223	Mông Khánh	Linh	10/10/1998		
119	410138	Ngô Khánh	Linh	21/12/1998		
120	410617	Nguyễn Diệu	Linh	16/09/1998		
121	412448	Nguyễn Diệu	Linh	06/10/1998		

Tổng số: Thí sinh Số thí sinh chính thức dự thi: Số bài thi: Số tờ:

Các mã sinh viên vắng thi:

Tên và chữ ký cán bộ coi thi thứ nhất

HỘI ĐỒNG THI CĐRNN

Tên và chữ ký cán bộ coi thi thứ hai

PHÒNG THI N3_A1101

Ngoại ngữ (Anh văn)

Môn thi: Nói

Điểm thi: Trường Đại học Luật Hà Nội

Ngày thi:

<i>TT</i>	<i>Mã sinh viên</i>	<i>Họ và tên</i>	<i>Ngày sinh</i>	<i>Mã đề thi</i>	<i>Ký tên</i>
Ca thi từ 13h00' đến 14h00'					
1	412533	Nguyễn Phương Linh	03/06/1998		
2	411204	Nguyễn Thị Linh	01/12/1997		
3	410212	Nguyễn Thị Diệu Linh	24/12/1998		
4	412740	Nguyễn Thị Diệu Linh	27/09/1998		
5	411937	Nguyễn Thị Khánh Linh	20/11/1998		
6	412714	Nguyễn Thị Mỹ Linh	04/10/1998		
7	412333	Nguyễn Thị Ngọc Linh	10/01/1998		
8	410308	Nguyễn Thị Thùy Linh	31/05/1998		
9	411006	Nguyễn Thị Thùy Linh	04/10/1998		
10	400652	Nguyễn Thị Thuỳ Linh	13/01/1997		
11	410404	Nguyễn Thùy Linh	09/05/1998		
12	412156	Phạm ái Linh	02/10/1998		
13	410247	Phạm Thị Mỹ Linh	12/10/1997		
14	411932	Phạm Trần Hà Linh	05/10/1998		
15	412420	Trần Hoàng Linh	02/10/1998		
16	411819	Trần Khánh Linh	23/01/1998		
17	411537	Trần Thị Hoài Linh	18/02/1998		
18	411949	Vũ Ngọc Khánh Linh	12/11/1998		
19	410134	Bùi Thị Thanh Loan	10/06/1998		
20	411743	Hoàng Thị Loan	31/03/1998		
21	412906	Lê Thị Loan	07/09/1998		
22	410109	Lê Thị Kiều Loan	04/06/1998		
23	411541	Nguyễn Thị Hồng Loan	23/05/1998		
24	413225	Bùi Phi Long	28/08/1997		
25	411254	Lục Hoàng Long	22/01/1997		
26	413003	Phạm Hải Long	30/10/1998		
27	410233	Nguyễn Thành Luân	15/04/1997		
28	412626	Nguyễn Thị Mỹ Lương	24/02/1998		
29	412648	Đỗ Diệu Ly	25/10/1997		
30	411211	Đoàn Hải Ly	05/05/1997		
31	411908	Lê Khánh Ly	01/06/1998		
32	410117	Nguyễn Thị Ly	07/04/1998		
33	400609	Nguyễn Thị Thảo Ly	08/12/1997		
34	410201	Trần Thị Ly	12/06/1998		
35	410630	Lê Thị Lý	02/12/1998		
36	410844	Đỗ Ngọc Mai	01/04/1998		
37	410224	Hà Thị Thanh Mai	07/10/1998		
38	410810	Hoàng Thị Mai	28/01/1998		
39	411818	Lại Ngọc Mai	22/10/1998		

<i>TT</i>	<i>Mã sinh viên</i>	<i>Họ và tên</i>		<i>Ngày sinh</i>	<i>Mã đề thi</i>	<i>Ký tên</i>
40	412036	Nguyễn Chi	Mai	24/11/1998		
41	411544	Nguyễn Thanh	Mai	02/05/1998		
Ca thi từ 14h00' đến 15h00'						
42	410405	Nguyễn Thị Hoàng	Mai	29/03/1998		
43	412443	Nông Thị	Mai	11/06/1997		
44	410334	Trịnh Ngọc	Mai	08/02/1998		
45	402555	Triệu Tồn	Man	25/09/1997		
46	400238	Hoàng Khắc	Mạnh	02/12/1997		
47	402012	Nguyễn Văn	Mạnh	05/07/1997		
48	411404	Nguyễn Thị	Mến	16/02/1998		
49	411430	Đỗ Anh	Minh	10/11/1997		
50	412726	Đỗ Bình	Minh	24/10/1998		
51	412358	Nguyễn Nhật	Minh	27/02/1998		
52	412761	Vũ Khánh	Minh	30/06/1998		
53	410539	Phạm Thị	Mơ	28/06/1998		
54	402302	Nguyễn Văn	Mười	19/05/1996		
55	412639	Cà Thị Hà	My	08/08/1998		
56	413029	Đặng Huyền	My	17/11/1998		
57	411345	Hoàng Vũ Hà	My	14/10/1998		
58	411925	Vũ Thị Hà	My	20/11/1998		
59	410327	Nguyễn Thị Việt	Mỹ	18/06/1998		
60	413001	Nguyễn Văn	Nam	19/03/1998		
61	390339	Phạm Thị	Nam	15/08/1995		
62	413109	Phan Thành	Nam	30/07/1998		
63	410603	Trần Đức	Nam	23/08/1998		
64	412013	Nguyễn Thị Hằng	Nga	30/03/1998		
65	412042	Nguyễn Thị Quỳnh	Nga	16/09/1998		
66	412026	Nguyễn Thúy	Nga	16/02/1998		
67	412444	Vĩ Thị	Nga	22/02/1998		
68	411444	Hồ Hạnh	Ngân	02/07/1998		
69	411249	Hoàng Thị	Ngân	06/07/1997		
70	412055	Mã Thị	Ngân	23/01/1998		
71	410552	Hoàng Minh	Nghĩa	06/02/1997		
72	410121	Nguyễn Thị Thanh	Ngoan	23/10/1998		
73	411338	Đặng Khánh	Ngọc	25/04/1998		
74	401690	Hà Thị Minh	Ngọc	16/03/1997		
75	410133	Lê Thị Bích	Ngọc	21/09/1998		
76	411348	Mai Hồng	Ngọc	19/03/1998		
77	411419	Nguyễn Thị Quỳnh	Ngọc	09/10/1998		
78	410946	Trịnh Hồng	Ngọc	18/07/1998		
79	412510	Trương Minh	Ngọc	14/08/1998		
80	404060	Vũ Minh	Ngọc	03/10/1997		
81	410619	Hầu Hạnh	Nguyên	02/01/1998		
Ca thi từ 15h00' đến 16h00'						
82	410812	Phương Thị	Nguyên	19/02/1998		
83	381758	Hoàng Thị	Nguyệt	04/04/1994		
84	411948	Lê Minh	Nguyệt	20/10/1998		

<i>TT</i>	<i>Mã sinh viên</i>	<i>Họ và tên</i>		<i>Ngày sinh</i>	<i>Mã đề thi</i>	<i>Ký tên</i>
85	410726	Hoàng Thị	Nhài	24/03/1998		
86	412515	Nguyễn Lan	Nhi	14/08/1998		
87	412760	Nguyễn Yến	Nhi	28/08/1998		
88	412725	Phạm Thị Yến	Nhi	20/09/1998		
89	410631	Trần Lan	Nhi	22/12/1998		
90	412406	Đàm Thị	Như	28/10/1997		
91	412754	Nguyễn Hạnh	Như	17/12/1998		
92	411902	Khoa Thị Hồng	Nhung	24/10/1998		
93	411339	Nguyễn Hồng	Nhung	20/03/1998		
94	411432	Nguyễn Hồng	Nhung	31/12/1997		
95	403458	Nguyễn Thị	Nhung	03/09/1997		
96	411139	Nguyễn Thuỳ	Nhung	02/07/1998		
97	410845	Nông Hồng	Nhung	23/08/1998		
98	413116	Phạm Thị Hồng	Nhung	11/04/1998		
99	411721	Lưu Thị Minh	Oanh	02/03/1998		
100	412312	Phạm Thị Ngọc	Oanh	25/02/1998		
101	412749	Vũ Thị Lâm	Oanh	11/07/1998		
102	412646	Vương Thị	Oanh	05/10/1997		
103	411751	Hạng Thị	Pàng	01/09/1996		
104	411643	Vũ Đặng Ngọc	Phan	24/11/1998		
105	411506	Cao Vương	Phong	01/02/1998		
106	412301	Ngô Xuân	Phú	10/12/1998		
107	412321	Nguyễn Huy	Phúc	28/06/1998		
108	410610	Đoàn Thảo	Phương	19/07/1998		
109	410227	Lê Thị	Phương	01/05/1998		
110	413221	Nguyễn Thị Thu	Phương	21/04/1998		
111	411346	Nguyễn Thu	Phương	11/12/1998		
112	412739	Vũ Thảo	Phương	02/11/1998		
113	412118	Lý Thị	Phượng	03/02/1998		
114	410544	Trần Kim	Phượng	04/07/1998		
115	410310	Phạm Minh	Quang	24/09/1998		
116	410305	Dương Văn	Quý	29/09/1998		
117	412628	Lê Đặng Tú	Quyên	11/07/1998		
118	411342	Nguyễn Thị Thảo	Quyên	01/03/1996		
119	410734	Đinh Thị	Quỳnh	07/10/1998		
120	411209	Hoàng Thị	Quỳnh	23/12/1997		
121	411208	Nguyễn Ngọc	Quỳnh	23/06/1998		

Tổng số: Thí sinh Số thí sinh chính thức dự thi: Số bài thi: Số tờ:

Các mã sinh viên vắng thi:

Tên và chữ ký cán bộ coi thi thứ nhất

HỘI ĐỒNG THI CĐRNN

Tên và chữ ký cán bộ coi thi thứ hai

PHÒNG THI N4_A1102

Ngoại ngữ (Anh văn)

Môn thi: Nói

Điểm thi: Trường Đại học Luật Hà Nội

Ngày thi:

TT	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Mã đề thi	Ký tên
Ca thi từ 13h00' đến 14h00'						
1	412337	Nguyễn Như	Quỳnh	09/07/1997		
2	412246	Nguyễn Thị	Quỳnh	07/02/1998		
3	410624	Tòng Văn	Quỳnh	21/03/1998		
4	411646	Trần Diễm	Quỳnh	05/02/1998		
5	402561	Lộc Thị	Sao	21/09/1996		
6	411555	Đặng Văn	Sơn	01/04/1997		
7	400546	Dương Hồng	Sơn	18/02/1997		
8	410456	Lê Bùi Hùng	Sơn	20/11/1998		
9	413007	Ngô Trường	Sơn	10/12/1998		
10	412748	Ngô Vũ	Sơn	13/10/1998		
11	410111	Nguyễn Hoàng	Sơn	12/06/1997		
12	412132	Vũ Thị	Tâm	06/09/1998		
13	412732	Vũ Thị Bằng	Tâm	02/12/1998		
14	LTCQ0202	Trần Vạn	Thắng	14/08/1994		
15	410933	Đặng Thị	Thanh	20/08/1998		
16	411734	Trịnh Thanh	Thanh	06/07/1998		
17	410808	Nguyễn Đức	Thành	14/05/1998		
18	410137	Đào Thạch	Thảo	23/01/1998		
19	410248	Hoàng Phương	Thảo	20/01/1998		
20	410848	Lê Thị Phương	Thảo	09/07/1998		
21	411935	Lê Thị Phương	Thảo	13/04/1998		
22	402103	Lê Thị Thu	Thảo	11/06/1997		
23	401266	Lục Thanh	Thảo	13/12/1996		
24	410326	Lương Thạch	Thảo	30/04/1997		
25	410306	Nguyễn Bình	Thảo	18/01/1998		
26	404033	Nguyễn Phương	Thảo	30/01/1997		
27	410427	Nguyễn Phương	Thảo	10/09/1998		
28	411102	Nguyễn Phương	Thảo	12/09/1998		
29	412140	Nguyễn Phương	Thảo	22/12/1998		
30	412541	Nguyễn Thanh	Thảo	10/11/1998		
31	410948	Thân Nguyễn Phương	Thảo	22/03/1998		
32	412129	Trần Hà Hiếu	Thảo	28/05/1998		
33	412722	Trịnh Phương	Thảo	18/04/1998		
34	413027	Đào Lê Trường	Thịnh	25/11/1998		
35	411449	Đặng Huyền	Thu	29/08/1998		
36	411535	Đình Hoài	Thu	01/02/1998		
37	412617	Nguyễn Minh	Thu	05/10/1998		
38	411631	Phạm Thị Hoài	Thu	14/04/1998		
39	410843	Lê Anh	Thư	22/09/1997		

<i>TT</i>	<i>Mã sinh viên</i>	<i>Họ và tên</i>		<i>Ngày sinh</i>	<i>Mã đề thi</i>	<i>Ký tên</i>
40	410232	Ngô Thị Thanh	Thư	10/11/1998		
41	412506	Nguyễn Lộc Trang	Thư	06/02/1998		
Ca thi từ 14h00' đến 15h00'						
42	412414	Hoàng Thị	Thuần	09/06/1998		
43	LTCQ0204	Hà Công	Thuận	26/01/1998		
44	412306	Bế Thị	Thức	17/07/1998		
45	400850	Nguyễn Thị Hà	Thương	03/01/1996		
46	410915	Nguyễn Thị Hồng	Thương	15/01/1997		
47	412202	Trần Hoài	Thương	23/06/1998		
48	410832	Trần Thu	Thủy	30/10/1998		
49	411529	Bùi Phương	Thúy	20/10/1997		
50	LTCQ0146	Hoàng Lệ	Thùy	16/02/1995		
51	412707	Nguyễn Thị Diệu	Thùy	03/10/1998		
52	410135	Ngô Thu	Thủy	20/06/1998		
53	412404	Nguyễn Thanh	Thủy	18/03/1998		
54	413024	Phạm Thu	Thủy	08/10/1997		
55	410934	Phan Thị Thu	Thủy	02/06/1998		
56	410222	Lê Thủy	Tiên	03/01/1998		
57	410419	Đinh Thị	Tình	01/01/1997		
58	412644	Hoàng Thị Hương	Trà	24/05/1998		
59	410319	Hoàng Thúy	Trà	31/12/1997		
60	411331	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	21/05/1998		
61	410637	Bùi Quỳnh	Trang	28/07/1998		
62	412152	Bùi Thị	Trang	14/11/1998		
63	410125	Bùi Thu	Trang	21/12/1998		
64	412928	Cầm Thùy	Trang	04/03/1998		
65	412318	Đỗ Diệu	Trang	20/03/1998		
66	411053	Đồng Thu	Trang	28/08/1998		
67	412348	Dương Hà	Trang	03/02/1998		
68	410347	Hoàng Dương Hải	Trang	12/02/1998		
69	412242	Hoàng Huyền	Trang	26/01/1998		
70	410316	Hoàng Thị	Trang	17/01/1996		
71	413025	Hoàng Thị Thùy	Trang	26/10/1998		
72	411945	Lê Cẩm	Trang	25/08/1998		
73	411125	Lê Thị	Trang	22/11/1997		
74	411840	Lê Thị Thu	Trang	12/06/1998		
75	411109	Mai Thị Huyền	Trang	03/07/1998		
76	401272	Nguyễn Thị Hà	Trang	09/07/1997		
77	410407	Nguyễn Thị Thu	Trang	07/07/1998		
78	410413	Nguyễn Thị Thùy	Trang	03/09/1998		
79	412145	Nguyễn Thu	Trang	21/05/1998		
80	412215	Nông Thị	Trang	23/01/1998		
81	400460	Nông Thị Thiên	Trang	20/06/1997		
Ca thi từ 15h00' đến 16h00'						
82	412237	Phạm Nguyễn Hà	Trang	06/09/1998		
83	410945	Phạm Thị Hà	Trang	07/11/1998		
84	412017	Phạm Thị Quỳnh	Trang	30/01/1998		

<i>TT</i>	<i>Mã sinh viên</i>	<i>Họ và tên</i>		<i>Ngày sinh</i>	<i>Mã đề thi</i>	<i>Ký tên</i>
85	410548	Tạ Quỳnh	Trang	20/07/1998		
86	410536	Trần Huỳnh	Trang	31/08/1998		
87	411347	Trần Mai Kiều	Trang	23/07/1998		
88	412709	Trần Thị Huyền	Trang	08/08/1998		
89	410219	Võ Thị	Trang	25/05/1998		
90	410136	Vũ Thị	Trang	01/03/1998		
91	412913	Dương Kiều	Trinh	19/06/1998		
92	401327	Lữ Thị Thảo	Trinh	24/04/1997		
93	411813	Nguyễn Thị Lan	Trinh	09/12/1998		
94	411710	Trần Thị Kiều	Trinh	20/11/1998		
95	411247	Lê Văn	Trịnh	08/08/1998		
96	411904	Lương Văn	Trung	06/09/1998		
97	411501	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	18/09/1998		
98	412708	Trần Anh	Tú	13/05/1998		
99	411511	Hoàng Anh	Tuấn	06/07/1998		
100	410455	Lê Anh	Tuấn	06/10/1997		
101	411604	Bùi Thanh	Tùng	23/07/1998		
102	412759	Dương Thiện	Tùng	21/11/1998		
103	410839	Lê Thanh	Tùng	08/06/1996		
104	401427	Nguyễn Quang	Tùng	19/11/1997		
105	411534	Thân Thanh	Tùng	08/01/1998		
106	410355	Trần Lâm	Tường	27/11/1998		
107	410706	Phùng Kim	Tuyến	21/04/1998		
108	401961	Sầm Thị	Tuyền	30/08/1997		
109	403905	Đặng Thu	Uyên	15/06/1997		
110	410731	Hàn Thị Ngọc	Uyên	03/07/1998		
111	411540	Nguyễn Phương	Uyên	06/07/1998		
112	413229	Nguyễn Thùy	Vân	10/06/1998		
113	412702	Phạm ánh	Vân	23/09/1998		
114	410129	Phạm Thị	Vân	06/11/1996		
115	412752	Phạm Đức	Vương	09/03/1998		
116	412104	Nghiêm Văn	Vượng	08/03/1998		
117	412330	Lê Hà	Vy	10/08/1998		
118	411011	Trần Thanh	Xuân	21/02/1998		
119	411010	Bùi Thị Như	ý	19/04/1998		
120	411445	Lê Hải	Yến	05/10/1998		
121	412753	Nguyễn Ngọc Hải	Yến	12/04/1998		

Tổng số: Thí sinh Số thí sinh chính thức dự thi: Số bài thi: Số tờ:

Các mã sinh viên vắng thi:

Tên và chữ ký cán bộ coi thi thứ nhất

HỘI ĐỒNG THI CĐRNN

Tên và chữ ký cán bộ coi thi thứ hai